

THÔNG TƯ
Quy định tiêu chí kinh tế trang trại

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định tiêu chí, chế độ báo cáo về kinh tế trang trại.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân loại trang trại

1. Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

- a) Trang trại trồng trọt;
- b) Trang trại chăn nuôi;
- c) Trang trại lâm nghiệp;
- d) Trang trại nuôi trồng thủy sản;

đ) Trang trại sản xuất muối.

2. Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

Điều 3. Tiêu chí kinh tế trang trại

1. Đối với trang trại chuyên ngành:

a) Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

b) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

c) Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

d) Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

đ) Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Điều 4. Cách tính tổng diện tích đất sản xuất và giá trị sản xuất của trang trại

1. Tổng diện tích đất sản xuất quy định tại Điều 3 Thông tư này là tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh của trang trại, được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm diện tích đất để trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và đất để xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất của trang trại tại thời điểm kê khai.

2. Giá trị sản xuất của trang trại/năm là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm.

Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

Điều 5. Theo dõi, thống kê và chế độ báo cáo về kinh tế trang trại

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, phổ biến tiêu chí kinh tế trang trại cho cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn cấp xã;

b) Triển khai theo dõi, thống kê, cập nhật các biến động về chủ trang trại, diện tích đất sản xuất, loại trang trại;

c) Lập sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo về kinh tế trang trại theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trên địa bàn xã trong năm gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

b) Trước ngày 19 tháng 12 hằng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trong năm trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này; tổng hợp, báo cáo Bộ định kỳ và đột xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của chủ trang trại:

a) kê khai thông tin về trang trại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 hằng năm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai;

b) Tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2020 và thay thế Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

2. Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được cấp theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư này là căn cứ để xác định đối tượng hưởng các chính sách của Nhà nước áp dụng cho kinh tế trang trại.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân, chủ hộ gia đình sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu VT, KTHT (220b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

Phụ lục I

MẪU SỔ THEO DÕI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI
(Ban hành kèm theo Thông tư số *02* /2020/TT-BNNPTNT
ngày *28* tháng *01* năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI¹

TT	Tên chủ trang trại	Thông tin liên lạc			Loại trang trại	Tên các sản phẩm chính của trang trại	Tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh ²	Diện tích đất sản xuất của trang trại	Giá trị sản xuất kê khai	Số lao động thường xuyên của trang trại	Tình trạng ³	
		Địa chỉ trang trại	Điện thoại	Email (nếu có)							Đang hoạt động	Chấm dứt hoạt động

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú: Người được phân công phụ trách theo dõi về trang trại cập nhật thông tin về nội dung thay đổi của trang trại vào các cột tương ứng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã đóng dấu giáp lai vào từng trang của Sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại.
2. Bao gồm vốn đầu tư xây dựng (bao gồm giá trị đất, hoặc tiền thuê đất) và vốn thực hiện kinh doanh hàng năm.
3. Đánh dấu "X" vào ô phù hợp.

Phụ lục III

MẪU TỜ KHAI KINH TẾ TRANG TRẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2020/TT-BNNPTNT
ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI KINH TẾ TRANG TRẠI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã

Họ và tên chủ trang trại:.....Nam/Nữ
Chứng minh nhân dân / Hộ chiếu / Thẻ căn cước công dân số
ngày cấp/...../..... Nơi cấp:.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:

**Tôi tự xác định cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đạt
tiêu chí kinh tế trang trại với các thông tin như sau:**

1. Địa chỉ trang trại:.....
2. Điện thoại Email (nếu có)
3. Loại trang trại:
4. Tên các sản phẩm chính của trang trại:
5. Tổng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (Bao gồm vốn đầu tư xây dựng (bao gồm giá trị đất, hoặc tiền thuê đất) và vốn thực hiện kinh doanh)
6. Diện tích đất sản xuất của trang trại:
7. Giá trị sản xuất kê khai:
8. Số lao động thường xuyên của trang trại:

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp,
chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên ./.

....., ngày tháng năm

Chủ trang trại
(Ký, ghi rõ họ tên)